**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**Q**  
Quan tự lưỡng trương khẩu(官字两张口): chữ 'quan'[官] có hai (cái) chữ 'khẩu'[口] (chữ 'quan' có hai cái miệng) | chỉ quan lại nói không giữ lời, trước sau mẫu thuẫn, thay đổi thất thường, cũng dùng để chỉ quan lại dựa vào quyền thế, ngang ngược không phân trái phải. | miệng quan hai lưỡi  
  
Quang cước đích bất phạ xuyên hài(光脚的不怕穿鞋): chân trần thì sợ gì người đeo giày. Chân trần giẫm lên giày đẹp thì giày dơ, giày đẹp có dẫm lên chân trần thì cũng chẳng sợ dơ hơn | vua cũng thua thằng liều, không có gì để mất; cùi không sợ lở  
  
Qua thục đế lạc(瓜熟蒂落): dưa chín thì cuống rụng | thời cơ chín muồi; trồng cây hái quả  
  
Quang can ti lệnh(光杆司令): tướng không binh; cấp quản lý mà không có nhân viên  
  
Quá liễu giá thôn một giá điếm(过了这村没这店): qua cái thôn này không còn có nhà trọ khác. nếu chê cái thôn này mà không nán lại vậy thì (khi đi qua rồi) sẽ không có cái nhà trọ nào để mà ở lại. | Ý nói trong hoàn cảnh hiện tại thì điều kiện trước mắt là tốt nhất rồi.  
  
Quan cáo(官告)/Quan cáo(官诰)/Cáo thân(告身): văn bản quyết định bổ nhiệm quan chức.  
  
Quân tử bất cật nhãn tiền khuy(君子不吃眼前亏)/ Hảo hán bất cật nhãn tiền khuy: Quân tử không chịu thiệt thòi trước mắt | người thông minh phải biết thức thời, tạm thời né tránh tình cảnh bất lợi trước mắt, tránh khỏi bị thiệt thòi, bị nhục.